

Số: 528/TB -UBND

An Bình, ngày 18 tháng 08 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc công bố công khai Quyết định trích ngân sách huyện từ nguồn tỉnh cấp bổ sung, cấp cho các xã, thị trấn kinh phí hỗ trợ các đối tượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia phòng chống dịch Covid - 19 bị nhiễm Covid - 19

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 11/08/2023 của UBND huyện Nam Sách về việc trích ngân sách huyện từ nguồn tỉnh cấp bổ sung, cấp cho các xã, thị trấn kinh phí hỗ trợ các đối tượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, tham gia phòng chống dịch covid -19 bị nhiễm covid 19;

Ủy ban nhân dân xã An Bình thông báo: Công bố công khai Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 11/08/2023 của UBND huyện Nam Sách về việc trích ngân sách huyện từ nguồn tỉnh cấp bổ sung, cấp cho các xã, thị trấn kinh phí hỗ trợ các đối tượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, tham gia phòng chống dịch Covid -19 bị nhiễm Covid - 19. (Có Quyết định và danh sách đính kèm).

Thời gian công khai: 30 ngày kể từ ngày niêm yết không tính ngày lễ, tết bắt đầu từ ngày 18/8/2023.

Hình thức công khai: Niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã, thông báo trên hệ thống loa truyền thanh của xã.

Địa điểm công khai: Tại Trụ sở UBND xã An Bình.

Trong thời gian niêm yết công khai nếu có ý kiến thắc mắc xin gửi về UBND xã An Bình (qua Công chức Kế toán ngân sách xã) để xem xét giải quyết.

Vậy UBND xã thông báo để các tổ chức, cá nhân và nhân dân trong xã nắm được.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND xã;
- Các cá nhân được hỗ trợ;
- Lưu: VP UBND xã.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đăng Xuân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM SÁCH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1638 /QĐ-UBND

Nam Sách, ngày 11 tháng 08 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc trích ngân sách huyện từ nguồn tỉnh cấp bổ sung, cấp cho các xã, thị trấn kinh phí hỗ trợ các đối tượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, tham gia phòng chống dịch Covid-19 bị nhiễm Covid-19

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm và kế hoạch đầu tư công năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 68/TTr-TCKH ngày 10/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trích ngân sách huyện, số tiền: **430.360.000 đồng** (Bốn trăm ba mươi triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng), từ nguồn tỉnh cấp bổ sung, cấp cho các xã, thị trấn kinh phí hỗ trợ các đối tượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, tham gia phòng chống dịch Covid-19 bị nhiễm Covid-19 (có phụ lục kèm theo).

Căn cứ kinh phí được cấp, UBND xã, thị trấn thực hiện chi trả kịp thời cho các đối tượng được hưởng đảm bảo đúng đối tượng, không để xảy ra thất thoát, lãng phí và xảy ra tiêu cực; UBND xã, thị trấn có trách nhiệm công khai danh sách đối tượng được hưởng theo quy định. Kết thúc đợt chi trả, UBND các xã, thị trấn có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chính sách gửi phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Y tế để báo cáo UBND huyện theo quy định.

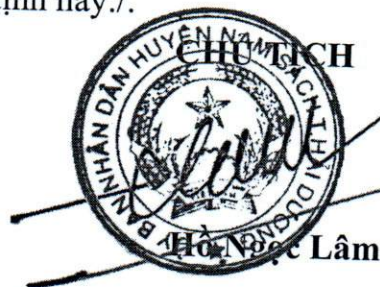
Điều 2. Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm trích ngân sách và cấp số tiền trên vào tài khoản của UBND các xã, thị trấn có tên tại Điều 1 mở tại Kho bạc Nhà nước huyện.

- UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng số tiền được cấp theo đúng mục đích, quy định tại Điều 1 và đúng chế độ tài chính hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.





Phụ lục:

(Kèm theo Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của UBND huyện Nam Sách)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Năm sinh	Đại chỉ	Tham gia PC dịch Covid-19 từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 30 ngày bị nhiễm Covid-19 được hưởng trợ cấp 1 lần mức 1.855.000 đồng	Tham gia PC dịch Covid-19 từ 30 ngày liên tục trở lên bị nhiễm Covid-19 được hưởng trợ cấp 1 lần mức 3.710.000 đồng	Kinh phí hỗ trợ theo ND 29/2022/NĐ-CP của Chính phủ
I	Xã Thanh Quang				22,260,000	22,260,000
1	Vũ Thị Huệ	1971	Linh Khê-Thanh Quang		3,710,000	3,710,000
2	Lương Thị Lược	1948	Linh Khê-Thanh Quang		3,710,000	3,710,000
3	Dương Đình Châm	1965	Tông Phố-Thanh Quang		3,710,000	3,710,000
4	Lâm Phúc Đoàn	1963	Tông Phố-Thanh Quang		3,710,000	3,710,000
5	Nguyễn Văn Lượng	1975	Tổng Xá-Thanh Quang		3,710,000	3,710,000
6	Nguyễn Thị Dung	1976	Linh Khê-Thanh Quang		3,710,000	3,710,000
II	Xã Nam Tân			1,855,000	3,710,000	5,565,000
7	Hoàng Thị Ánh	1988	Trung Hà-Nam Tân		3,710,000	3,710,000
8	Dương Thị Lên	1990	Đột Trên-Nam Tân	1,855,000		1,855,000
III	Xã Quốc Tuấn			18,550,000		18,550,000
9	Trần Xuân Ngọc	1979	Lương Gián-Quốc Tuấn	1,855,000		1,855,000
10	Nguyễn Thị Vườn	1949	Trực Trì-Quốc Tuấn	1,855,000		1,855,000
11	Vũ Đình Cù	1961	Đông Thôn-Quốc Tuấn	1,855,000		1,855,000
12	Trần Đức Bộ	1991	Đông Thôn-Quốc Tuấn	1,855,000		1,855,000
13	Trần Thị Lân	1962	Đông Thôn-Quốc Tuấn	1,855,000		1,855,000
14	Mạc Văn Duyên	1962	An Xá-Quốc Tuấn	1,855,000		1,855,000
15	Nguyễn Thị Hữu	1965	An Xá-Quốc Tuấn	1,855,000		1,855,000
16	Lê Khả Đoàn	1958	An Xá-Quốc Tuấn	1,855,000		1,855,000
17	Lê Thị Nhân	1983	An Xá-Quốc Tuấn	1,855,000		1,855,000
18	Trần Thế Yên	1954	An Xá-Quốc Tuấn	1,855,000		1,855,000
IV	Xã Thái Tân				25,970,000	25,970,000
19	Nguyễn Thị Loan	1990	Thôn Đình-Thái Tân		3,710,000	3,710,000
20	Hoàng Đăng Khu	1952	Thôn Đình-Thái Tân		3,710,000	3,710,000
21	Cao Ngọc Viên	1960	Thôn Thượng-Thái Tân		3,710,000	3,710,000
22	Nguyễn Văn Cấp	1956	Thôn Thượng-Thái Tân		3,710,000	3,710,000
23	Vương Thị Ngừ	1972	Tân Thắng-Thái Tân		3,710,000	3,710,000

STT	Nội dung	Năm sinh	Đại chỉ	Tham gia PC dịch Covid-19 từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 30 ngày bị nhiễm Covid-19 được hưởng trợ cấp 1 lần mức 1.855.000 đồng	Tham gia PC dịch Covid-19 từ 30 ngày liên tục trở lên bị nhiễm Covid-19 được hưởng trợ cấp 1 lần mức 3.710.000 đồng	Kinh phí hỗ trợ theo ND 29/2022/ND-CP của Chính phủ
24	Hoàng Thị Soi	1964	Tân Thắng-Thái Tân		3,710,000	3,710,000
25	Vũ Đình Biên	1977	Tân Thắng-Thái Tân		3,710,000	3,710,000
V	Xã Minh Tân			5,565,000		5,565,000
26	Nguyễn Trung Lập	1955	Uông Hạ-Minh Tân	1,855,000		1,855,000
27	Nguyễn Thị Quyết	1971	Uông Hạ-Minh Tân	1,855,000		1,855,000
28	Nguyễn Văn Doãn	1945	Uông Hạ-Minh Tân	1,855,000		1,855,000
VI	Xã Nam Chính				25,970,000	25,970,000
29	Nguyễn Thị Nhiệm	1981	An Thượng-Nam Chính		3,710,000	3,710,000
30	Nguyễn Xuân Biền	1970	An Thượng-Nam Chính		3,710,000	3,710,000
31	Cần Đình Mạnh	1969	Bịch Đông-Nam Chính		3,710,000	3,710,000
32	Tổng Thanh Cao	1991	An Thượng-Nam Chính		3,710,000	3,710,000
33	Nguyễn Thị Bé	1960	An Thượng-Nam Chính		3,710,000	3,710,000
34	Nguyễn Xuân Nghị	1972	Bịch Tây-Nam Chính		3,710,000	3,710,000
35	Nguyễn Sỹ Hùng	1955	Bịch Tây-Nam Chính		3,710,000	3,710,000
VII	Xã An Bình				29,680,000	29,680,000
36	Nguyễn Quang Thanh	1956	An Đoài-An Bình		3,710,000	3,710,000
37	Đàm Minh Long	1976	Đào Xá-An Bình		3,710,000	3,710,000
38	Hoàng Thị Ngà	2004	Đa Đình-An Bình		3,710,000	3,710,000
39	Nguyễn Quang Kiệm	1952	An Đoài-An Bình		3,710,000	3,710,000
40	Nguyễn Thị Học	1958	An Đoài-An Bình		3,710,000	3,710,000
41	Lương Viết Sáng	1961	An Đông-An Bình		3,710,000	3,710,000
42	Nguyễn Thị Thú	1960	An Đông-An Bình		3,710,000	3,710,000
43	Nguyễn Thị Hiên	1970	Đào Xá-An Bình		3,710,000	3,710,000
VIII	Thị trấn Nam Sách				70,490,000	70,490,000
44	Nguyễn Văn Tuyết	1949	Khu Nhân Đào-TTNS		3,710,000	3,710,000
45	Nguyễn Văn Trọng	1957	Khu Nhân Đào-TTNS		3,710,000	3,710,000
46	Vũ Thị Hương	1970	Khu Nhân Đào-TTNS		3,710,000	3,710,000
47	Nguyễn Văn Đạt	1965	Nguyễn Văn Trỗi-TTNS		3,710,000	3,710,000
48	Vương Thị Chín	1972	Nguyễn Văn Trỗi-TTNS		3,710,000	3,710,000
49	Nguyễn Tiến Đích	1969	Nguyễn Quốc Trị-TTNS		3,710,000	3,710,000
50	Trần Duy Hiền	1958	Hoàng Hanh-TTNS		3,710,000	3,710,000
51	Phạm Văn Tê	1962	Đông Khê-TTNS		3,710,000	3,710,000
52	Nguyễn Thị Hào	1985	La Văn Cầu-TTNS		3,710,000	3,710,000
53	Phạm Quang Học	1950	Nhân Hưng-TTNS		3,710,000	3,710,000
54	Nguyễn Thị Bản	1954	Nhân Hưng-TTNS		3,710,000	3,710,000
55	Nguyễn Thị The	1959	Nhân Hưng-TTNS		3,710,000	3,710,000

STT	Nội dung	Năm sinh	Đại chỉ	Tham gia PC dịch Covid-19 từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 30 ngày bị nhiễm Covid-19 được hưởng trợ cấp 1 lần mức 1.855.000 đồng	Tham gia PC dịch Covid-19 từ 30 ngày liên tục trở lên bị nhiễm Covid-19 được hưởng trợ cấp 1 lần mức 3.710.000 đồng	Kinh phí hỗ trợ theo ND 29/2022/NĐ-CP của Chính phủ
56	Nguyễn Thị Thơi	1969	La Xuyên-TTNS		3,710,000	3,710,000
57	Lê Văn Khoái	1957	La Xuyên-TTNS		3,710,000	3,710,000
58	Đặng Thị Phương	1975	La Văn Cầu-TTNS		3,710,000	3,710,000
59	Nguyễn Văn Nam	1960	La Văn Cầu-TTNS		3,710,000	3,710,000
60	Nguyễn Song Toàn	1948	La Văn Cầu-TTNS		3,710,000	3,710,000
61	Nguyễn Thị Nga	1951	Đồng Khê-TTNS		3,710,000	3,710,000
62	Trần Đình Khoát	1963	Mạc Thị Bưởi-TTNS		3,710,000	3,710,000
IX	Xã Hợp Tiến				18,550,000	18,550,000
63	Lê Văn Khải	1981	Thôn Đầu Bền - Hợp Tiến		3,710,000	3,710,000
64	Phạm Thị Ngân	1973	Thôn La Đôi - Hợp Tiến		3,710,000	3,710,000
65	Lê Văn Bảy	1952	Thôn Đầu Bền - Hợp Tiến		3,710,000	3,710,000
66	Mạc Thị Hiền	1962	Thôn Tè - Hợp Tiến		3,710,000	3,710,000
67	Vương Thị Thắng	1969	Thôn La Đôi - Hợp Tiến		3,710,000	3,710,000
X	Xã Hồng Phong				37,100,000	37,100,000
68	Đặng Thị Chuốt	1948	Phù Liễn - Hồng Phong		3,710,000	3,710,000
69	Nguyễn Hữu Chiêu	1958	Phù Liễn - Hồng Phong		3,710,000	3,710,000
70	Nguyễn Thị Từ Yên	1969	Phù Liễn - Hồng Phong		3,710,000	3,710,000
71	Nguyễn Văn Xuân	1977	Vạn Tái Đông - Hồng Phong		3,710,000	3,710,000
72	Nguyễn Thị Sửu	1961	Vạn Tái Tây - Hồng Phong		3,710,000	3,710,000
73	Nguyễn Trung Thúy	1966	Đoàn Kết - Hồng Phong		3,710,000	3,710,000
74	Trần Thị Hồng Minh	1979	Nam Khê - Hồng Phong		3,710,000	3,710,000
75	Đặng Văn Nhị	1972	Nam Khê - Hồng Phong		3,710,000	3,710,000
76	Đỗ Ánh Vân	1989	Vạn Tái Tây - Hồng Phong		3,710,000	3,710,000
77	Đặng Xuân Tuyên	1984	Phù Liễn - Hồng Phong		3,710,000	3,710,000
XI	Xã Nam Hưng				100,170,000	100,170,000
78	Đổng Đăng Hòa	1965	Ngô Đồng - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
79	Nguyễn Đăng Toàn	1995	Trần Xá - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
80	Phan Thị Duyên	1990	Trần Xá - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
81	Nguyễn Văn Chúc	1960	Trần Xá - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
82	Nguyễn Thị Liêng	1970	Trần Xá - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
83	Nguyễn Văn Thành	1954	Ngô Đồng - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
84	Vũ Thị Hương	1982	Trần Xá - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
85	Nguyễn Đăng Nhã	1954	Trần Xá - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
86	Nguyễn Hữu Mịch	1954	Trần Xá - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
87	Phan Thị Lua	1960	Trần Xá - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000

STT	Nội dung	Năm sinh	Đại chỉ	Tham gia PC dịch Covid-19 từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 30 ngày bị nhiễm Covid-19 được hưởng trợ cấp 1 lần mức 1.855.000 đồng	Tham gia PC dịch Covid-19 từ 30 ngày liên tục trở lên bị nhiễm Covid-19 được hưởng trợ cấp 1 lần mức 3.710.000 đồng	Kinh phí hỗ trợ theo ND 29/2022/NĐ-CP của Chính phủ
88	Phạm Đức Bách	1973	Linh Xá - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
89	Phan Thanh Khuê	1949	Linh Xá - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
90	Nguyễn Huy Trường	1983	Ngô Đồng - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
91	Mạc Văn Thanh	1957	Trần Xá - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
92	Nguyễn Đăng Đạo	1963	Trần Xá - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
93	Nguyễn Thị Thanh Loan	1986	Trần Xá - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
94	Nguyễn Khắc Tư	1959	Trần Xá - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
95	Phan Đình Bách	1965	Trần Xá - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
96	Nguyễn Việt Anh	2003	Ngô Đồng - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
97	Đặng Thị Dịu	2003	Trần Xá - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
98	Nguyễn Thị Hòa	1988	Trần Xá - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
99	Nguyễn Thị Diễm	2001	Trần Xá - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
100	Nguyễn Thị Thịnh	1970	Trần Xá - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
101	Phan Đình Sông	1961	Trần Xá - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
102	Nguyễn Thị Nguyệt	1991	Ngô Đồng - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
103	Mạc Thị Dịu	1999	Trần Xá - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
104	Mạc Thị Hạ	2004	Trần Xá - Nam Hưng		3,710,000	3,710,000
XII	Xã Cộng Hoà				70,490,000	70,490,000
105	Đặng Huy Lưu	1966	Chi Đoàn - Cộng Hòa		3,710,000	3,710,000
106	Nguyễn Thị Trinh	1970	Chi Đoàn - Cộng Hòa		3,710,000	3,710,000
107	Nguyễn Văn Hùng	1986	Chi Đoàn - Cộng Hòa		3,710,000	3,710,000
108	Nguyễn Thị Hoa	1968	Chi Đoàn - Cộng Hòa		3,710,000	3,710,000
109	Đinh Văn Hải	1999	Chi Đoàn - Cộng Hòa		3,710,000	3,710,000
110	Nguyễn Thị Năm	1953	Chi Đoàn - Cộng Hòa		3,710,000	3,710,000
111	Hoàng Thị Hải Bình	1954	Cổ Pháp - Cộng Hòa		3,710,000	3,710,000
112	Trần Thị Nga	1958	Cổ Pháp - Cộng Hòa		3,710,000	3,710,000
113	Nguyễn Thị Sa	1959	Cổ Pháp - Cộng Hòa		3,710,000	3,710,000
114	Trần Quang Đam	1952	Cổ Pháp - Cộng Hòa		3,710,000	3,710,000
115	Đinh Văn Tiến	1968	Cổ Pháp - Cộng Hòa		3,710,000	3,710,000
116	Nguyễn Thị Yên	1996	Cổ Pháp - Cộng Hòa		3,710,000	3,710,000
117	Nghiêm Đình Lanh	1953	An Điền Xuân - Cộng Hòa		3,710,000	3,710,000
118	Nguyễn Đức Chí	1963	An Điền Xuân - Cộng Hòa		3,710,000	3,710,000
119	Nguyễn Thị Hiền	1961	An Điền Giáp - Cộng Hòa		3,710,000	3,710,000

STT	Nội dung	Năm sinh	Đại chỉ	Tham gia PC dịch Covid-19 từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 30 ngày bị nhiễm Covid-19 được hưởng trợ cấp 1 lần mức 1.855.000 đồng	Tham gia PC dịch Covid-19 từ 30 ngày liên tục trở lên bị nhiễm Covid-19 được hưởng trợ cấp 1 lần mức 3.710.000 đồng	Kinh phí hỗ trợ theo ND 29/2022/NĐ-CP của Chính phủ
120	Nguyễn Xuân Cấn	1954	An Điền Giáp - Cộng Hòa		3,710,000	3,710,000
121	Nguyễn Hữu Minh	1948	An Điền Kim - Cộng Hòa		3,710,000	3,710,000
122	Nguyễn Như Lượng	1954	An Điền Kim - Cộng Hòa		3,710,000	3,710,000
123	Đinh Thị Sơn	1964	An Điền Kim - Cộng Hòa		3,710,000	3,710,000
	Tổng cộng			25,970,000	404,390,000	430,360,000

Ghi chú: Thời gian từ ngày 01/01/2021 đến 30/4/2022